

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		240.529.522.113	211.989.972.834
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.116.246.567	21.194.604.580
111	1. Tiền	3	1.116.246.567	21.194.604.580
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		116.946.564.423	89.440.000.450
131	1. Phải thu của khách hàng		115.301.301.131	71.411.960.329
132	2. Trả trước cho người bán		1.607.315.348	17.972.214.525
135	5. Các khoản phải thu khác		37.947.944	55.825.596
140	IV. Hàng tồn kho	4	115.512.725.642	94.252.334.518
141	1. Hàng tồn kho		115.512.725.642	94.252.334.518
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.953.985.481	7.103.033.286
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		80.607.071	530.783.604
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		610.310.741	688.929.060
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5	2.250.036.591	596.874.158
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	4.013.031.078	5.286.446.464
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		133.909.498.319	91.296.004.379
220	II. Tài sản cố định		93.058.962.452	70.116.595.083
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	75.516.532.241	53.741.563.167
222	- Nguyên giá		116.332.679.464	87.466.304.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40.816.147.223)	(33.724.741.611)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	17.542.430.211	5.466.067.629
228	- Nguyên giá		18.252.139.829	6.045.872.159
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(709.709.618)	(579.804.530)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			10.908.964.287
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	32.983.400.000	12.950.000.000
	1. Đầu tư vào Công ty con		24.950.000.000	5.600.000.000
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết, liên doanh		8.033.400.000	7.350.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác	10	7.867.135.867	8.229.409.296
260	1. Chi phí trả trước dài hạn		7.867.135.867	8.229.409.296
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		374.439.020.432	303.285.977.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		228.115.392.614	170.470.799.116
310	I. Nợ ngắn hạn		227.958.715.910	170.366.959.942
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	202.053.682.201	105.394.794.829
312	2. Phải trả người bán		20.669.607.839	57.538.964.312
313	3. Người mua trả tiền trước		4.133.816.692	6.160.031.473
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	123.194.044	882.560.833
316	6. Chi phí phải trả	13	360.760.118	187.623.280
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	617.655.016	202.985.215
330	II. Nợ dài hạn		156.676.704	103.839.174
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		156.676.704	103.839.174
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.323.627.818	132.815.178.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	144.390.585.706	131.299.435.287
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		125.997.100.000	70.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.450.000	47.419.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.221.107.112	1.764.492.810
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.485.553.556	757.246.405
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.656.375.038	11.358.696.072
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.933.042.112	1.515.742.810
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.933.042.112	1.515.742.810
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		374.439.020.432	303.285.977.213

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2008	01/01/2008
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	1.235,36	195.732,29

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 02 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thuý

Nguyễn Thị Nhi

Lê Minh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2008

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2008 VND	2007 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.201.521.075.565	514.132.296.422
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	3.455.725.165	681.735.123
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.198.065.350.400	513.450.561.299
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.121.227.536.505	474.184.073.919
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.837.813.895	39.266.487.380
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	12.026.665.157	1.332.354.333
22	7. Chi phí tài chính	21	35.111.987.580	8.605.372.648
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		33.529.009.866	8.383.792.837
24	8. Chi phí bán hàng	22	27.904.863.805	11.065.147.136
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.520.394.248	5.139.853.709
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		15.327.233.419	15.788.468.221
31	11. Thu nhập khác		278.208.686	1.422.440.670
32	12. Chi phí khác		272.659.971	107.771.104
40	13. Lợi nhuận khác		5.548.715	1.314.669.566
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.332.782.134	17.103.137.787
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	766.639.107	1.958.209.691
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.566.143.027	15.144.928.096

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 02 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thuý

Nguyễn Thị Nhi

Lê Minh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2008

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2008 VND	2007 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.332.782.134	17.103.137.787
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		7.221.310.700	6.669.184.727
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		8.206.448	24.632.657
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(798.553.856)	(1.111.775.062)
06	- Chi phí lãi vay		33.529.009.866	8.383.792.837
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.292.755.292	31.068.972.946
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(28.166.613.010)	(96.314.113.709)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(21.260.391.124)	(94.252.334.518)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(38.723.867.720)	27.560.800.764
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		812.449.962	(105.600.183)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(32.191.260.627)	(6.566.267.395)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.048.042.898)	(1.092.331.704)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.857.511.932	
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(25.489.306.279)	(188.750.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(66.916.764.472)	(139.889.623.799)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.525.744.835)	(15.119.656.366)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		57.000.000	35.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.033.400.000)	(12.950.000.000)
26	6. Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.121.177.178
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		960.894.033	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48.541.250.802)	(26.913.479.188)
	III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			82.602.912.738
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		759.857.405.412	279.365.407.526
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(664.488.564.893)	(173.970.612.697)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		95.368.840.519	187.997.707.567
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.089.174.755)	21.194.604.580
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.194.604.580	0
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.816.742	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.116.246.567	21.194.604.580

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 02 năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thuý

Nguyễn Thị Nhi

Lê Minh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2008

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1903000254 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 05 tháng 05 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên - huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc. Các văn phòng đại diện của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2008, bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty tại thành phố Hà Nội;
- Văn phòng Công ty tại thành phố Đà Nẵng;
- Văn phòng Công ty tại Miền Nam.
- Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Mối quan hệ	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Công ty con	Khu công nghiệp Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Công ty liên kết	Khu hành chính số 8 - Phường Đông Đa - Tp Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1903000254 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 05 tháng 05 năm 2008 vốn điều lệ của Công ty là: 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng Việt Nam), tương đương với 7.000.000 cổ phần. Tuy nhiên, tại thời điểm ngày 31/12/2008 vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty là: 125.997.100.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu một trăm ngàn đồng Việt Nam), tương đương với 12.599.710 cổ phần, mỗi cổ phần có giá trị 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất các loại ống thép, sản xuất các sản phẩm từ thép và mạ kim loại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1903000254 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 05 tháng 05 năm 2008 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Vĩnh Phúc, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;

- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2008 thị trường thép có những biến động bất lợi đối với doanh nghiệp, giá nguyên vật liệu và giá bán thành phẩm có xu hướng giảm mạnh vào những tháng cuối năm, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước có những dấu hiệu khó khăn. Tuy nhiên, năm 2008 cũng đánh dấu định hướng phát triển mới về thị trường tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, doanh nghiệp đã từng bước tiếp cận và xuất khẩu thành phẩm ra nước ngoài.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m² đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của SIMCO. Theo quyết định ưu đãi này, Nhà máy sản xuất ống thép được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính.

Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	98.168.708	1.372.525.156
Tiền gửi ngân hàng	1.018.077.859	19.822.079.424
	1.116.246.567	21.194.604.580

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	23.900.662.366	5.611.462.474
Nguyên liệu, vật liệu	43.937.671.045	60.293.007.447
Công cụ, dụng cụ	-	165.845.080
Chi phí SX, KD dở dang	4.583.648.305	6.076.020.471
Thành phẩm	41.750.588.782	22.105.999.046
Hàng hóa	1.340.155.144	-
	115.512.725.642	94.252.334.518

Tại ngày 31/12/2008, toàn bộ giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đã được dùng thế chấp cho khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2007/HĐHM ngày 04 tháng 07 năm 2007 và Phụ lục số 03 sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2007/HĐHM ngày 11/04/2008 ký giữa Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE với Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (BIDV); Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 08.14.0015/HĐTD ngày 31 tháng 03 năm 2008 ký giữa Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE với Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên; Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 1455/HĐHM/TCB-VP ngày 09 tháng 04 năm 2008 ký giữa Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE với Ngân hàng Thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc.

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	834.510.787	596.874.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.415.525.804	-
	2.250.036.591	596.874.158

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	168.320.578	183.690.373
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.844.710.500	5.102.756.091
	4.013.031.078	5.286.446.464

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	29.127.057.905	52.499.955.454	5.604.356.124	234.935.295	87.466.304.778
Số tăng trong kỳ	10.670.532.304	16.735.559.446	2.081.690.727	107.102.455	29.594.884.932
- Mua trong năm		16.735.559.446	2.081.690.727	92.852.455	18.910.102.628
- Xây dựng mới	10.670.532.304				10.670.532.304
- Tăng khác				14.250.000	14.250.000
Số giảm trong kỳ		157.094.646	571.415.600		728.510.246
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
T. lý, nhượng bán		142.844.646	571.415.600		714.260.246
Giảm khác		14.250.000			14.250.000
Số dư cuối kỳ	39.797.590.209	69.078.420.254	7.114.631.251	342.037.750	116.332.679.464
Gtrị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.898.464.588	23.044.708.904	2.681.512.004	100.056.115	33.724.741.611
Số tăng trong kỳ	1.567.932.842	8.795.355.809	1.403.602.138	108.331.466	11.875.222.255
- Khấu hao trong kỳ	1.567.932.842	8.795.355.809	1.403.602.138	108.331.466	11.875.222.255
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ		3.789.769.165	963.573.368	30.474.110	4.783.816.643
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		66.660.835	430.973.519		497.634.354
- Giảm khác		3.723.108.330	532.599.849	30.474.110	4.286.182.289
Số dư cuối kỳ	9.466.397.430	28.050.295.548	3.121.540.774	177.913.471	40.816.147.223
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21.228.593.317	29.455.246.550	2.922.844.120	134.879.180	53.741.563.167
Tại ngày cuối kỳ	30.331.192.779	41.028.124.706	3.993.090.477	164.124.279	75.516.532.241

Đầu năm 2008, Công ty có đăng ký với Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc xin đăng ký khấu hao nhanh. Công ty đã thực hiện tính khấu hao nhanh đến tháng 9/2008, nhưng do tình hình sản xuất kinh doanh Quý IV gặp nhiều khó khăn và giá thép giảm mạnh nên Công ty đã có công văn gửi Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc xin được khấu hao bình thường. Vì vậy, đến tháng 10/2008 Công ty đã điều chỉnh lại số tiền đã trích khấu hao của Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải và Thiết bị văn phòng. Số liệu điều chỉnh thể hiện ở Phần Giảm khác của mục Giá trị hao mòn.

Tại ngày 31/12/2008, toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trừ giá trị của Nhà xưởng 2 mới đầu tư trong năm đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2007/HĐHM ngày 04 tháng 07 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng số 03 sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/2007/HĐHM ngày 11/04/2008 ký giữa Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE với Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ngoại trừ giá trị còn lại của các tài sản cố định tăng trong năm 2008

Tại thời điểm 31/12/2008, tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.643.365.357đồng.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền Sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.012.797.159		33.075.000		6.045.872.159
Số tăng trong kỳ	12.206.267.670				12.206.267.670
- Mua trong năm	12.206.267.670				12.206.267.670
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	18.219.064.829		33.075.000		18.252.139.829
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	557.203.448		22.601.082		579.804.530
Số tăng trong kỳ	123.290.256		6.614.832		129.905.088
- Khấu hao trong năm	123.290.256		6.614.832		129.905.088
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	680.493.704		29.215.914		709.709.618
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.455.596.711		10.473.918		5.466.070.629
Tại ngày cuối kỳ	17.538.571.125		3.859.086		17.542.430.211

Tại ngày 31/12/2008, toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất) được dùng để thế chấp đảm bảo thay cho Công ty CP thép Việt Đức đối với khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 08.14.0062/HĐTD ngày 20/10/2008 ký giữa Công ty CP thép Việt Đức với Ngân hàng công thương - Chi nhánh Bình Xuyên và khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2007/HĐHM ngày 04 tháng 07 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng số 03 sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/2007/HĐHM ngày 11/04/2008 ký giữa Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE với Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ngoại trừ giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất 330M2 tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với giá trị là 1,607,479,580đồng.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	24.950.000.000	5.600.000.000
<i>Công ty CP thép Việt Đức</i>	<i>24.950.000.000</i>	<i>5.600.000.000</i>
Đầu tư vào Công ty liên kết	8.033.400.000	7.350.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức</i>	<i>8.033.400.000</i>	<i>7.350.000.000</i>
	32.983.400.000	12.950.000.000

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2008 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	99.8%	99.8%	Sản xuất Tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2008 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Việt Đức	Khu hành chính 8 - P. Đống Đa - Thành phố Vinh Yên - Vĩnh Phúc	37.76%	37.76%	Sản xuất bu lông, ốc vít

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	7.646.799.117	7.823.399.558
Chi phí trả trước dài hạn khác	220.336.750	406.009.738
	7.867.135.867	8.229.409.296

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	202,053,682,201	105,394,794,829
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>193,067,910,696</i>	<i>105,394,794,829</i>
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>8,985,771,505</i>	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	202,053,682,201	105,394,794,829

Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Đơn vị tính: 1.000.000VND

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/2007/HĐH M và Phụ lục số 03	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc yên (BIDV - Phúc Yên)	Theo từng HĐ cụ thể	Theo từng HĐ cụ thể	160.000		Thế chấp tài sản
53	BIDV - Phúc Yên	7.5%/năm	6 tháng	2.343	2.343	
	BIDV - Phúc Yên	17.2%/năm	6 tháng	550	550	
56	BIDV - Phúc Yên	17.2%/năm	6 tháng	33.000	33.000	
57	BIDV - Phúc Yên	17.2%/năm	6 tháng	12.290	12.290	
58	BIDV - Phúc Yên	16%/năm	6 tháng	24.500	24.500	
59	BIDV - Phúc Yên	6.5%/năm	6 tháng	1.731	1.731	
60	BIDV - Phúc Yên	16%/năm	6 tháng	11.500	11.500	
61	BIDV - Phúc Yên	16%/năm	6 tháng	3.100	3.100	
62	BIDV - Phúc Yên	16%/năm	6 tháng	4.500	4.500	
63	BIDV - Phúc Yên	14%/năm	6 tháng	16.000	16.000	
64	BIDV - Phúc Yên	5.5%/năm	6 tháng	1.171	1.171	
65	BIDV - Phúc Yên	11.5%/năm	6 tháng	11.400	11.400	
66	BIDV - Phúc Yên	11.5%/năm	6 tháng	6.558	6.558	
67	BIDV - Phúc Yên	11.5%/năm	6 tháng	7.333	7.333	
68	BIDV - Phúc Yên	11.5%/năm	6 tháng	8.150	8.150	
1455/HĐHM/TCB-VP	Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - Vĩnh Phúc (Techcombank - Vĩnh Phúc)	Theo từng HĐ cụ thể	Theo từng HĐ cụ thể	120.000		Thế chấp tài sản
1982	Techcombank - Vĩnh Phúc	0.95%/tháng	6 tháng	2.850	2.850	
1934	Techcombank - Vĩnh Phúc	1.05%/tháng	6 tháng	1.900	1.900	
1858	Techcombank - Vĩnh Phúc	1.05%/tháng	6 tháng	654	654	
08.14.0015/HĐTD	Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (Vietinbank - Bình Xuyên)	Theo từng HĐ cụ thể	Theo từng HĐ cụ thể	30.000		Thế chấp tài sản
05/2008	Vietinbank - Bình Xuyên	14%/năm	6 tháng	1.180	1.180	
08/2008	Vietinbank - Bình Xuyên	7%/năm	6 tháng	1.901	1.901	
09/2008	Vietinbank - Bình Xuyên	14%/năm	6 tháng	5.660	5.660	
10/2008	Vietinbank - Bình Xuyên	14%/năm	6 tháng	20.500	20.500	
11/2008	Vietinbank - Bình Xuyên	12%/năm	6 tháng	14.296	14.296	
Các hợp đồng vay cá nhân						
02/2008/KT	Lê Văn Thiêm	1%/tháng	1 năm	4.050	4.050	Tín chấp
03/2008/KT	Lê Văn Thiêm	1%/tháng	1 năm	1.700	1.700	Tín chấp
02/2008/KT	Lê Văn Thiêm	1%/tháng	1 năm	2.000	2.000	Tín chấp
02/2008/KT	Lê Văn Thiêm	1%/tháng	1 năm	1.523	1.523	Tín chấp
02/2008/KT	Lê Văn Thiêm	1%/tháng	1 năm	700	700	Tín chấp
Lãi vay nhập	Lê Văn Thiêm	1%/tháng	1 năm	1.106	1.106	Tín chấp
Cộng					202.054	

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	865.877.987
Thuế thu nhập cá nhân	123.194.044	16.682.846
	123.194.044	882.560.833

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Trích trước tiền điện	144,673,952	61,000,000
Trích trước tiền điện thoại	17,771,452	25,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	198,314,714	101,623,280
	360,760,118	187,623,280

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	366.359.001	-
Kinh phí công đoàn	125.778.872	54.533.140
Bảo hiểm xã hội	125.517.143	63.076.523
Bảo hiểm y tế	-	27.368.501
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	58.007.051
	617.655.016	202.985.215

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE số 03/NQ/VGPIPE ngày 12 tháng 08 năm 2008, Công ty chia cổ phiếu thưởng trong năm 2008 từ nguồn thặng dư vốn và trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu, cụ thể như sau:

- Nguồn thặng dư vốn của năm 2007 sẽ được dùng 100% để trả cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 1:0,677;
- Lợi nhuận sau thuế năm 2007 sẽ được dùng 8.581.000.000 đồng để chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1:0,123.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của các đối tượng khác	125.997.100.000	100%	70.000.000.000	100%
Cộng	125.997.100.000	100%	70.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	70.000.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm	55.997.100.000	70.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	125.997.100.000	70.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.608.550.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.608.550.000	

Theo Điều lệ công ty, Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm của Công ty như sau:

- Trích 10% quỹ đầu tư phát triển.
- Trích 5% quỹ dự phòng tài chính
- Trích 10% quỹ khen thưởng phúc lợi

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.599.710	7.000.000
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	12.599.710	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.710	7.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.710	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.710	7.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000đ/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.221.107.112	1.764.492.810
- Quỹ dự phòng tài chính	1.485.553.556	757.246.405
	4.706.660.668	2.521.739.215

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	705.776.951.105	445.291.989.115
Doanh thu bán hàng hoá	495.744.124.460	68.840.307.307
	1.201.521.075.565	514.132.296.422

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	210.864.981	419.399.928
Giảm giá hàng bán	67.558.022	2.240.953
Hàng bán bị trả lại	3.177.302.162	260.094.242
	3.455.725.165	681.735.123

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	702.321.225.940	444.610.253.992
Doanh thu thuần bán hàng hoá	495.744.124.460	68.840.307.307
	1.198.065.350.400	513.450.561.299

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	633.908.326.748	405.599.788.944
Giá vốn của hàng hoá đã bán	487.319.209.757	68.584.284.975
	1.121.227.536.505	474.184.073.919

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	198.593.482	211.177.155
Lãi đầu tư chứng khoán	-	1.121.177.178
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.315.130.257	-
Lãi bán hàng trả chậm	190.143.918	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	322.797.500	-
	12.026.665.157	1.332.354.333

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.529.009.866	8.383.792.837
Chiết khấu t.toán, lãi bán hàng trả chậm	1.507.178.663	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.603.776	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.206.448	24.632.657
Chi phí tài chính khác	12.988.827	196.947.154
	35.111.987.580	8.605.372.648

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.326.089	75.426.935
Chi phí nhân công	1.387.917.739	1.117.883.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	586.019.035	399.035.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.095.883.698	9.210.890.402
Chi phí bằng tiền khác	578.717.244	261.910.499
	27.904.863.805	11.065.146.589

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.308.746.533	239.780.535
Chi phí nhân công	3.048.085.398	1.761.262.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.920.135.430	1.203.536.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.771.621.602	927.428.336
Chi phí bằng tiền khác	1.471.805.285	1.007.846.218
Cộng	10.520.394.248	5.139.854.256

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(*)	766.639.107	1.958.209.691
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	766.639.107	1.958.209.691

(*) Trong năm tài chính 2008, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 5% là do hiện tại Công ty đang được hưởng ưu đãi đầu tư với thuế suất thuế TNDN của Công ty là 20% và Công ty được giảm thuế

TNDN cho hoạt động xuất khẩu là 75%, trong khi đó toàn bộ lợi nhuận trước thuế của năm 2008 đạt được là từ hoạt động xuất khẩu của Công ty.

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2009, Công ty chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1903000254 ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 11 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh phúc cấp.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Góp vốn vào Công ty			
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	19.350.000.000	5.600.000.000
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	120.373.426.757	-
- Công ty SIMCO	(*)	251.056.038.064	91.969.950.515
- Công ty CP Đầu tư CN Việt Đức	Cty liên kết	43.923.858.585	-
Mua nguyên liệu			
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	45.625.581.232	-
- Công ty SIMCO	(*)	111.293.984.069	-
- Công ty CP Đầu tư CN Việt Đức	Cty liên kết	34.500.246.550	-
Thu BHXH, YT và Thuế TNCN			
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	95.242.110	-
Bù trừ công nợ			
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	38.735.286	-

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	43.890.976.391	-
- Công ty SIMCO	(*)	391.857.024	-
- Công ty CP ĐTCN Việt Đức	Cty liên kết	8.641.183.985	-
Phải trả			
- Công ty SIMCO	(*)	-	5.739.061.763

(*) Vợ Chủ tịch HĐQT Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP thép và vật tư công nghiệp (SIMCO).

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Tuy nhiên, kỳ kế toán trước của Công ty bắt đầu từ ngày 01/02/2007 đến ngày 31/12/2007, vì vậy số liệu kỳ trước đối với các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan không là số liệu so sánh năm 2008.

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 02 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thuý

Nguyễn Thị Nhi

Lê Minh Hải

Phụ lục số 4

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	5	6	8	9
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu đầu kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	70.000.000.000	47.419.000.000	-	1.764.492.810	757.246.405	15.144.928.096	135.085.667.311
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	3.786.232.024	3.786.232.024
Số dư cuối kỳ trước	70.000.000.000	47.419.000.000	-	1.764.492.810	757.246.405	11.358.696.072	131.299.435.287
Tăng vốn trong kỳ này	55.997.100.000						55.997.100.000
Lãi trong kỳ này						14.566.143.027	14.566.143.027
Tăng khác				1.456.514.302	728.307.151		2.184.921.453
Giảm vốn trong kỳ này		47.388.550.000					47.388.550.000
Lỗ trong kỳ này							
Giảm khác						12.268.464.061	12.268.464.061
Số dư cuối kỳ này	125.997.100.000	30.450.000		3.221.107.112	1.485.553.556	13.656.375.038	144.390.585.706

